

Bản án số: 35/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 15 - 8 - 2023

**V/v: “Không công nhận
quan hệ vợ chồng”.**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LA GI, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Phú Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trịnh Văn Thái

Bà Nguyễn Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nga – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã La Gi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 214/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2023, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lương Thị V, sinh năm 1970(vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố 3, phường tân An, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1966(vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 24, khu phố 3, Phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận.

(Chị Vân và anh Khương đều có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lương Thị Vân trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn K tự nguyện sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi sống chung với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và hai người đã sống ly thân mạnh ai nấy sống, không quan tâm lẫn nhau. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh K.

Về con chung: Đã trưởng thành và có khả năng lao động

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Văn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lương Thị V tự nguyện sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi sống chung với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân 20 năm nay. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì anh đồng ý

Về con chung: Đã trưởng thành và có khả năng lao động

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa giải quyết

**** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:***

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và đương sự đã tuân thủ đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, được thẩm tra qua phần tranh tụng tại phiên tòa đã đủ căn cứ xác định: Chị V và anh K sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định nên không có giá trị pháp lý, đồng thời không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị V và anh K. Về án phí: Chị V phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, lời phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Lương Thị V khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Kim K nên quan hệ tranh chấp trong vụ án là ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông K có nơi cư trú tại khu phố , phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã La Gi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy,

Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: Bà V và ông K đều thừa nhận rằng cả hai sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1998. Ngoài ra, các đương sự cũng thừa nhận trong quá trình chung sống, cả hai phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã ly thân mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau

Theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thì “*Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghị thức do Nhà nước quy định. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở ngoài nước do cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận. Mọi nghị thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý.*”

Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghị thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghị thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn.*”

Theo quy định tại khoản b Điều 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;*”

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.*”

Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản,*

nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình.”

Từ những căn cứ pháp lý nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại thời điểm sống chung, bà V và ông K đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do đó, việc sống chung giữa bà V và ông K không được pháp luật công nhận và không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay, bà V và ông K không còn sống chung với nhau và đều có yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà V và ông K.

[3]*Về con chung*: Đã trưởng thành và có khả năng lao động

[4]*Về tài sản chung, nợ chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

[5]*Về án phí*: Chị Vân phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

- Khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản b Điều 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lương Thị V đối với ông Nguyễn Văn K

2. Về con chung: Đã trưởng thành và có khả năng lao động

3. Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Bà Lương Thị V phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0016569 ngày 29/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi. Bà V đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. **Đương sự vắng mặt** được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:**

- VKSND thị xã La Gi;
- Chi cục THADS thị xã La Gi;
- Các đương sự;
- UBND xã/phường nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ – án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Phú Phước

